

Bản án số: **38/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 13/6/2024

V/v “Tranh chấp về hôn nhân và  
gia đình”

## NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Giang.

**Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông: Nguyễn Đức Nhâm.

2. Ông: Châu Văn Khỏe.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Duy Minh Hà - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, xét xử công khai vụ án thụ lý số: **15/2024/TLST-HNGĐ**, ngày 18 tháng 3 năm 2024, về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **11/2024/QĐXXST-DS**, ngày 07 tháng 5 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số: **08/2024/QĐST-HNGĐ**, ngày 28 tháng 5 năm 2024.

**1. Nguyên đơn:** Chị Bàn Thị Thanh T, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Y, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Anh Triệu Văn T1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt (không có lý do).

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông: Bàn Văn S, sinh năm: 1963 và Bà: Hoàng Thị L, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt (không có lý do).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị Bàn Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Triệu Văn T1 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào năm 2001, đến 11/9/2002 vợ chồng chị mới đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau khi chị sinh con thứ nhất đến cuối năm 2002, anh T1 cứ nghi ngờ không phải là con của anh T1 nên thường xuyên đánh chửi chị, chị đã cố gắng chịu đựng vì nghĩ đến con. Kể từ đó anh, chị sống thường xuyên không có hạnh phúc, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, đến tháng 7/2016 do bị anh T1 đánh chửi quá nhiều chị đã đi xuống tỉnh Bắc Ninh làm công nhân, mỗi lần chị về nhà anh T1 lại ghen tuông, đánh chửi chị thậm tệ, việc vợ chồng chị mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng anh T1 vẫn không thay đổi tính nết và cách cư xử với chị. Anh, chị sống ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng chị không còn quan tâm chăm sóc tới nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Triệu Văn T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con tên các cháu là Bàn Thị Kim X, sinh ngày: 17/10/2001 và Bàn Văn M, sinh ngày: 28/10/2003, hiện các cháu đã trưởng thành do đó chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 ngôi nhà gỗ 03 gian 02 chái bằng gỗ tạp, dựng năm 2002, đến năm 2010 thì sửa chữa, chiều ngang khoảng 09 m, chiều dài khoảng 08 m, mái lợp Pro xi măng, vách bưng bằng gỗ, nền lát gạch hoa và bếp, công trình phụ, nguồn tiền để dựng nhà và các công trình phụ trợ là tiền vợ chồng chị bán bò (bò do bố mẹ để chị cho). Ngôi nhà trên được dựng nhờ trên đất của ông

Bàn Văn S1 và bà Hoàng Thị L (là bố mẹ đẻ của chị) cho mượn khi vợ chồng chị ra ở riêng, vị trí đất ở thôn T, xã T, vì là bố mẹ con với nhau nên khi cho mượn chỉ nói miệng, diện tích đất mà ông S, bà L cho mượn có chiều ngang tám mét đường khoảng hơn 10 m, chiều sâu khoảng 12 m đến 13m. Khi vợ chồng chị ly hôn sẽ trả lại diện tích đất trên cho bố mẹ chị. Còn trị giá ngôi nhà hiện tại khoảng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), khi ly hôn chị đề nghị Tòa án chia nhà cho chị được sử dụng nhà, chị sẽ trả giá trị chênh lệch cho anh T1.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề ngày 04/5/2024 chị T đã rút yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng chị tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về vay nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 18/3/2024 anh Triệu Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 2001, đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T đi làm đã ngoại tình với người khác, anh, chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay trong thời gian sống ly thân anh, chị không còn quan tâm, chăm sóc tới nhau nữa, việc chị T làm đơn xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con tên là Bàn Thị Kim X, sinh năm: 2001 và Bàn Văn M, sinh năm: 2003, hiện các cháu đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có những tài sản sau

- 01 mảnh đất ở chiều ngang tám mét đường khoảng hơn 30 m, chiều sâu khoảng 25 m, vị trí đất ở thôn T, xã T, huyện N.

- Đất ruộng trồng lúa 04 - 05 mảnh, tổng diện tích khoảng 2000 m<sup>2</sup>.

Nguồn gốc đất ở và đất ruộng do ông S, bà L cho vợ chồng anh vì anh ở rể, khi cho chỉ nói miệng chứ không có văn bản gì.

Trên vị trí đất ở dựng một ngôi nhà chiều ngang 10 m (có 04 gian, 02 chái), nhà bằng gỗ, mái lợp Pro xi măng, tường bao bọc ván gỗ, nhà được dựng năm 2004, nguồn tiền dựng nhà do bố mẹ đẻ anh cho 01 con Trâu cái bán lấy tiền dựng. Trị giá hiện tại các tài sản nêu trên anh không biết bao nhiêu tiền.

Khi vợ chồng anh ly hôn, anh không nhất trí chia nhà và đất cho chị T.

Ngoài ra anh còn xác định vợ chồng anh còn có 1,4 ha đất rừng, vị trí đất ở đồi K, thôn T, xã T, trên đất trồng cây gỗ M1, thời gian trồng từ năm 2011, nguồn gốc đất do Kiểm lâm giao, đất vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất trồng chè diện tích 01 ha, Chè trồng năm 2004, nguồn gốc đất do lâm trường giao, đất không có một loại giấy tờ gì.

Khi ly hôn anh nhất trí chia cho chị T  $\frac{1}{2}$  diện tích đất rừng và đất trồng chè.

Về vay nợ chung: Anh xác định không có.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Bàn Văn S và bà Hoàng Thị L ngày 22/4/2024 ông S, bà L khai:

Năm 2002 anh T1, chị T ra ở riêng do bố mẹ đẻ anh T1 khó khăn không có khả năng kinh tế cũng như không có đất cho anh, chị, ông, bà đã cho cái lều dựng tạm của ông, bà đẻ anh, chị ở. Đến năm 2003 anh T1, chị T muốn có 01 ngôi nhà để ở nhưng do không có đất để dựng nhà nên ông bà mới cho anh T1, chị T mượn 01 diện tích đất mà hiện nay là ngôi nhà anh T1 đang sử dụng, khi cho mượn đất chỉ nói miệng chứ không có văn bản gì. Ông, bà đã bán 04 con bò để giúp anh, chị dựng nhà, mua gạch lát, số tiền này ông bà xác định cho vợ, chồng anh T1, chị T. Khi chị T, anh T1 ly hôn ông, bà đòi lại đất, ngôi nhà ông bà sẽ sử dụng và trả giá trị ngôi nhà cho chị T, anh T1.

Ngoài diện tích đất để làm nhà ông, bà còn cho chị T, anh T1 mượn 05 mảnh đất ruộng để trồng ngô, lúa, vị trí đất ruộng đều ở thôn T, xã T, huyện N. Diện tích đất ruộng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông, bà. Đối với diện tích đất ruộng ông, bà chưa đề nghị giải quyết.

Quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, xác minh tại thôn T, xã T; xác minh tại UBND xã T, huyện N, cũng như tiến hành lấy lời khai của những người liên quan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử (HĐXX) vào nghị án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 217, 218, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của BLTTDS; Các Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị Thanh T.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bàn Thị Thanh T được ly hôn anh Triệu Văn T1.

Về con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Do chị Bàn Thị Thanh T đã rút yêu cầu, đề nghị HĐXX Đình chỉ việc phân chia tài sản chung.

Về vay nợ chung: Các đương sự xác định không có do vậy không xem xét giải quyết.

Ngoài ra đề nghị miễn án phí sơ thẩm ly hôn cho chị Bàn Thị Thanh T và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Triệu Văn T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện N. Việc Tòa án nhân dân huyện Na Hang, thụ lý vụ án trên là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, 35, 39 của BLTTDS. Quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh T1, ông S và bà L. Do anh T1, ông S, bà L không có mặt để làm việc nên chị T đã đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, đây là trường hợp Tòa án không tiến hành hòa giải được, theo quy định tại Điều 207 của BLTTDS. Chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1, ông S và bà L vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do; HĐXX căn cứ vào các Điều 227, 228 và Điều 238 của BLTTDS, Tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị Thanh T và anh Triệu Văn T1 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, các đương sự đều xác

định có thời gian sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn. Việc các đương sự trình bày phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được. Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật HN&GD, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Bàn Thị Thanh T.

[3] Về con chung: Các đương sự đều xác định có 02 con chung tên là Bàn Thị Kim X, sinh năm: 2001 và Bàn Văn M, sinh năm: 2003, hiện các cháu đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Bàn Thị Thanh T đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, anh T1, ông S và bà L không có yêu cầu phản tố, căn cứ vào Điều 217 và Điều 218 của BLTTDS, cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này và dành cho các đương sự quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về vay nợ chung: Các đương sự xác định không có, do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Bàn Thị Thanh T là dân tộc Dao, cư trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chị T đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí, do đó cần xem xét miễn án phí sơ thẩm ly hôn cho chị T.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 217, 218, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị Thanh T.**

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bàn Thị Thanh T được ly hôn anh Triệu Văn T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 82, quyển số 1, ngày 11/9/2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang).

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết việc phân chia tài sản chung. Chị Bàn Thị Thanh T, anh Triệu Văn T1, ông Bàn Văn S và bà Hoàng Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm ly hôn cho chị Bàn Thị Thanh T.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- UBND xã Thượng Nông, huyện Na Hang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Trường Giang**